

Số: 69/2026/QĐ-UBND

An Giang, ngày 18 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026
trên địa bàn tỉnh An Giang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi các Luật số 43/2024/QH15, số 47/2024/QH15, số 58/2024/QH15, số 71/2025/QH15, số 84/2025/QH15, số 93/2025/QH15, số 95/2025/QH15, số 146/2025/QH15 và số 147/2025/QH15 (sau đây gọi là Luật Đất đai năm 2024);

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 50/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang ban hành Quy định Bảng giá đất lần đầu tỉnh An Giang áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐND;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1037/TTr-SNNMT ngày 17 tháng 7 năm 2026 về việc dự thảo Quyết định ban hành hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh An Giang;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh An Giang theo quy định tại Điều 8 Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11

tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan quản lý đất đai, cơ quan tài chính, cơ quan thuế, Văn phòng đăng ký đất đai và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Hệ số điều chỉnh giá đất (K) đối với các loại đất, vị trí đất ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh và Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh

Hệ số điều chỉnh giá đất: $K = K_1 \times K_2 \times K_3$. Trong đó:

1. K_1 là Hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường, được xác định theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

2. K_2 là Hệ số điều chỉnh theo quy hoạch, được xác định như sau:

a) Hệ số sử dụng đất $\leq 1,50$: $K_2 = 1,00$.

b) Hệ số sử dụng đất từ trên 1,50 đến bằng 3,00: $K_2 = 1,20$.

c) Hệ số sử dụng đất từ trên 3,00 đến bằng 5,00: $K_2 = 1,25$.

d) Hệ số sử dụng đất từ trên 5,00 đến bằng 7,00: $K_2 = 1,30$. Trường hợp hệ số sử dụng đất lớn hơn 7,00 lần trở lên thì cứ mỗi hệ số sử dụng đất tăng thêm 01 lần thì hệ số điều chỉnh theo quy hoạch tăng thêm 0,05.

3. K_3 là Hệ số điều chỉnh theo yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất, được xác định: $K_3 = 1,00$.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Trong quá trình thực hiện, các văn bản được viện dẫn để áp dụng tại Quyết định này, nếu được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm phối hợp các sở, ngành và đơn vị có liên quan, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu: rà soát, tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh Quyết định hệ số điều chỉnh giá đất (nếu có) theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật, đảm bảo phù hợp tình hình thực tế về giá đất trên địa bàn tỉnh; báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, giải quyết các khó khăn, vướng mắc (nếu có) theo quy định.

3. Sở Xây dựng, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh, Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc và Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu có trách nhiệm rà soát, cung cấp các quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt còn hiệu lực cho cơ quan quản lý đất đai các cấp, Văn phòng Đăng ký đất đai để thực hiện xác định giá đất theo Quyết định này. Định kỳ, thường xuyên rà soát, cập nhật và báo cáo khó khăn, vướng mắc để gửi cho cơ quan quản lý đất đai các cấp, Văn phòng Đăng ký đất đai theo quy định.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 7 năm 2026.
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Vụ pháp chế);
- Bộ Tài chính (Vụ pháp chế);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy UBND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử của tỉnh - Trung tâm CB-TH;
- Văn phòng UBND tỉnh: LĐVP, P.KT.
- Lưu: VT, htphu "HT".

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Trung Hồ

Phụ lục 15
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG
ĐẶC KHU PHÚ QUỐC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: lần

TT	Tên đường	Hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường (K ₁)
1	Bạch Đằng	
	- Từ Dinh Cậu - Đường 30 Tháng 4	1,00
	- Từ đường 30 Tháng 4 - Nguyễn An Ninh	1,00
	- Từ Nguyễn An Ninh - Lý Tự Trọng	1,00
	- Từ đường Lý Tự Trọng dọc theo bờ sông	1,00
2	Nguyễn Trung Trực	
	- Từ Bạch Đằng - ngã tư Hùng Vương	1,00
	- Từ ngã tư Hùng Vương - Nguyễn Chí Thanh	1,00
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Ngã ba cầu Bến Tràm 1	1,00
3	Nguyễn Văn Nhị	1,00
4	Từ đoạn quản lý đường bộ - Trần Bình Trọng	1,00
5	Đường Nguyễn Trung Trực - Đoàn Thị Điểm	1,00
6	Mạc Cửu	1,00

TT	Tên đường	Hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường (K₁)
7	Nguyễn Thái Bình	
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Nguyễn Huệ	1,00
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Nguyễn Thái Bình	1,00
8	Ngô Quyền	
	- Từ cầu Nguyễn Trung Trực - Cầu Gây	1,00
	- Từ cầu Nguyễn Trung Trực - Cầu Somaco	1,00
	- Từ cầu Somaco - Cầu Somaco trong	1,00
	- Từ cầu Somaco - Nguyễn Huệ	1,00
9	Đường vòng quanh chợ Dương Đông	1,00
10	Nguyễn Huệ	1,00
11	Nguyễn Chí Thanh	1,00
12	Lý Thường Kiệt	1,00
13	Đường quy hoạch hẻm Lý Thường Kiệt	1,00
14	Hoàng Văn Thụ	
	- Từ ngã ba Nguyễn Trung Trực - Hùng Vương	1,00
	- Đường Hùng Vương dọc theo đường rào sân bay	1,00
15	Đường 30 Tháng 4	
	- Từ Bạch Đằng - Hùng Vương	1,00

TT	Tên đường	Hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường (K₁)
	- Từ Hùng Vương - Giáp ranh giới xã Dương Tơ	1,00
16	Hùng Vương	
	- Từ đường 30 Tháng 4 - Hoàng Văn Thụ	1,00
	- Từ Hoàng Văn Thụ - Ngã ba Cách Mạng Tháng Tám	1,00
17	Lý Tự Trọng	1,00
18	Nguyễn Trãi	1,00
19	Nguyễn An Ninh	1,00
20	Nguyễn Đình Chiểu	1,00
21	Nguyễn Du	1,00
22	Lê Lợi	1,00
23	Võ Thị Sáu	1,00
24	Trần Hưng Đạo	
	- Từ đường 30/4 đến Cổng chào Phú Quốc	1,00
	- Từ Cổng chào Phú Quốc đến ranh xã Dương Tơ cũ	1,00
25	Mai Thị Hồng Hạnh	1,00
26	Nguyễn Văn Trỗi	1,00
27	Phan Đình Phùng	1,00
28	Đoàn Thị Điểm	1,00

TT	Tên đường	Hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường (K₁)
29	Mạc Thiên Tích	1,00
30	Lê Thị Hồng Gấm	1,00
31	Minh Mạng	1,00
32	Chu Văn An	1,00
33	Lê Hồng Phong	1,00
34	Trần Phú	
	- Từ cầu Gãy - Ngã ba Cách Mạng Tháng Tám	1,00
	- Từ Ngã ba Cách Mạng Tháng Tám - Trường TH Dương Đông 3	1,00
	- Từ Trường tiểu học Dương Đông 3- Núi Gành Gió	1,00
35	Cách Mạng Tháng Tám	1,00
36	Đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu (đường ĐT.975B)	
	- Từ Ngã ba Cách Mạng Tháng Tám - ranh phường Dương Đông cũ	1,00
37	Trần Bình Trọng	1,00
38	Phan Nhung	1,00
39	Từ đường Nguyễn Thái Bình - Somaco	1,00
40	Từ ngã ba đường 30 Tháng 4 (Hậu Cẩn) - Sông Dương Đông	1,00
41	Từ Cầu Bến Tràm (cầu lớn) - Các tuyến đường khu phố 12	1,00
42	Đường trong khu tái định cư khu phố 5	1,00

TT	Tên đường	Hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường (K₁)
43	Đường trong khu tái định cư 10,2 ha	1,00
44	Đường trong dự án Khu đô thị mới thị trấn Dương Đông (67,5ha)	1,00
45	Nguyễn Thị Định	1,00
46	Nguyễn Văn Cừ	
	- Từ Cầu Sáu - Ngã tư giao đường Dương Đông - Cửa Lấp - Bãi Khem	1,00
	- Từ Ngã tư giao đường Dương Đông - Cửa Lấp - Bãi Khem - Ngã ba công binh	1,00
	- Từ Ngã ba công binh - đường Nguyễn Trường Tộ	1,00
47	Nguyễn Trường Tộ	
	- Từ Cảng Hành khách Quốc tế - Nguyễn Văn Cừ	1,00
	- Từ Nguyễn Văn Cừ - Hồ Thị Nghiêm	1,00
48	Đường từ Trường THCS An Thới 2 - Khu quân sự C82	1,00
49	Trần Quốc Toản (từ chợ Cá đến Mũi Hanh)	1,00
50	Ngã tư Nguyễn Trường Tộ - Cảng cá An Thới	1,00
51	Chương Dương	1,00
52	Lê Quý Đôn	1,00
53	Phạm Ngọc Thạch	1,00
54	Từ ngã ba Nguyễn Trường Tộ đi vào (đường cụt sau Nhà thờ)	1,00
55	Đường từ Bãi Xếp Nhỏ - Giáp đường Trần Quốc Toản	1,00

TT	Tên đường	Hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường (K ₁)
56	Phùng Hưng	1,00
57	Hồ Thị Nghiêm	1,00
58	Từ đường Trần Quốc Toản - Xí nghiệp chế biến thủy sản	1,00
59	Đường Dương Đông - Cửa Lấp - Bãi Khem (đường 975B)	
	- Từ nút giao Nguyễn Văn Cừ - Giáp ranh xã Dương Tơ cũ	1,11
60	Đường ĐH.72 - Đường Bãi Đất Đỏ (Từ ĐT.973 dốc Cô Sáu - Ngã tư Quốc tế)	
	- Từ Đường ĐH.72 đến ngã ba đường lên cáp treo	1,00
	- Từ ngã ba đường lên cáp treo đến Ngã tư Quốc Tế	1,00
61	Từ Ngã ba Nguyễn Văn Cừ (Tỉnh lộ 46 cũ) - Bãi Sao	1,00
62	Từ ngã ba đường đi Bãi Sao đến Mũi chùa Hang Yến	1,00
63	Từ Nguyễn Văn Cừ (ngã ba nhà ông Trà Hải) vào dự án Phú Hưng Thịnh	1,00
64	Từ Nguyễn Văn Cừ (ngã ba nhà Ông Hợp) - ngã tư đường Dương Đông - Cửa Lấp - Bãi Khem (ĐT.973)	1,00
65	Từ Đường Dương Đông - Cửa Lấp - Bãi Khem (ĐT.973) - Ruộng Muối (ranh xã Dương Tơ cũ)	1,00
*	Đường trong Khu Tái định cư ở Hòn Thơm, An Thới	
66	Khu vực An Thới	
	- Lô góc giao nhau đường 12m và 6m	1,00
	- Lô góc giao nhau đường 6m	1,00
	- Lô thường mặt đường 6m	1,00

TT	Tên đường	Hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường (K ₁)
67	Khu vực Hòn Thơm	
	- Lô 4, lô 5 và lô 8 tiếp giáp mặt tiền đường rộng 5,5m	1,00
	- Lô 1, lô 2 và 3 tiếp giáp mặt tiền đường rộng 5,5m	1,00
	- Lô 7 tiếp giáp mặt tiền đường rộng 3,5m	1,00
	- Lô 6 tiếp giáp mặt tiền đường rộng 3,5m	1,00
68	Đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu (đường ĐT.975B)	
	- Ranh Phường Dương Đông cũ đến ngã ba Búng Gội	1,20
	- Từ ngã ba Búng Gội - Ngã ba Ba Trại	1,20
	- Từ ngã ba Ba Trại - Cầu Cửa Cạn (cầu mới)	1,20
	- Từ cầu Cửa Cạn - Ngã ba Xóm Mới (ấp Gành Dầu)	1,20
	- Từ Ngã ba Xóm Mới (Gành Dầu) - Ngã ba chợ cũ	1,20
	Từ Ngã ba Chợ cũ - Ngã ba UBND xã Gành Dầu	1,20
69	Từ ngã ba UBND xã Gành Dầu cũ - Ngã ba đường đi Mũi Dương	1,20
70	Từ ngã ba đường đi Mũi Dương - Ba Hòn Dung	1,20
71	Từ ngã ba trường học dọc theo biển Chuông Vích	1,20
72	Từ UBND xã Gành Dầu cũ - đường ra khu TĐC Gành Dầu (đường Hùng Tiễn)	1,20
73	Đường Suối Cái - ngã ba Rạch Vẹm - Gành Dầu (đường ĐT.974) (từ UBND xã Gành Dầu đến ngã ba Gành Dầu (ấp Xóm Mới, Bãi Thơm))	
	- Từ Ngã 3 Xóm Mới (Gành Dầu) đến Trụ sở UBND xã Gành Dầu cũ	1,20

TT	Tên đường	Hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường (K ₁)
	- Từ Ngã 3 quán Hải Huệ đến đường vào khu Tái định cư	1,20
	- Từ Đường vào khu tái định cư - Ngã ba Rạch Vẹm	1,20
	- Từ ngã ba Rạch Vẹm - ngã ba đồn công an Bắc Đảo cũ	1,20
74	Từ ngã ba Rạch Vẹm - Bãi Rạch Vẹm	1,20
75	Từ đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu đến Cầu Cửa Cạn (cầu cũ)	1,20
76	Đường Cầu C2 - Cửa Cạn (đường ĐH.85): từ đường ĐT.974 (ngã ba xã - ấp Xóm Mới, Bãi Thơm) đến ĐT.975B (cầu Cửa Cạn)	1,20
77	Từ cầu Cửa Cạn (cầu mới) - Cầu Rạch Cốc (cầu gỗ)	1,20
78	Từ cầu Rạch Cốc (cầu gỗ) - đường Dương Đông - Cửa Cạn (đoạn ngã ba Ấp 4, xã Cửa Cạn)	1,20
79	Từ ngã ba cầu Rạch Cốc (cầu gỗ) - Nhà hàng Carole - ranh Lan Anh - Vũng Bầu	1,20
80	Từ ngã ba Tiểu đoàn D860 đến cống Bà Mến	1,20
81	Ngã ba đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu đến cống Bà Mến	1,20
82	Đường trục Nam Bắc Đảo Phú Quốc (Đường ĐT.973): đoạn từ An Thới đến Dương Tơ	
	- Từ Cầu Sáu - ngã ba đường vô Chùa Hộ Quốc	1,20
	- Từ ngã ba đường vô Chùa Hộ Quốc - ngã ba Số 10 Hàm Ninh	1,20
	- Từ Ngã ba Số 10 Hàm Ninh - ngã ba Tuyến tránh	1,20
83	Đường trục Nam Bắc Đảo Phú Quốc (Đường ĐT.973): đoạn từ Cửa Dương đến Cầu Bà Cái, xã Bãi Thơm	
	- Từ ranh Phường Dương Đông cũ (đường Nguyễn Trung Trực) - UBND xã Cửa Dương cũ	1,20
	- Từ UBND xã Cửa Dương cũ - Trụ sở ấp Khu Tượng	1,20

TT	Tên đường	Hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường (K ₁)
	- Từ Trụ sở ấp Khu Tượng - Ngã ba Gành Dầu (ấp Xóm Mới, Bãi Thơm)	1,20
	- Từ ngã ba Gành Dầu (ấp Xóm Mới, Bãi Thơm) - Cầu Bà Cái	1,15
84	Đường Rạch Tràm (đường ĐH.86): từ ĐT 973 (Trạm Kiểm lâm Bãi Thơm) đến Khu Tái định cư Rạch Tràm)	1,20
85	Đường Kho đạn (Từ đường Đường trục Nam Bắc Đảo Phú Quốc (Đường ĐT. 973) đi vào Kho Đạn)	1,20
86	Đường tuyến tránh trục Bắc Nam (từ Ngã ba Cổng chào Suối Đá đến Đường trục Nam Bắc Đảo Phú Quốc (Đường ĐT.973)	1,20
87	Đường Búng Gội (từ ngã ba Gành Gió - Ngã ba Khu Tượng)	1,20
88	Đường Khu Tượng (ĐH.84)	1,20
89	Đường Ba Trại (từ ngã ba Ba Trại đến ngã ba trường học Khu Tượng)	1,20
90	Từ ngã ba Ông Lang đi Cổng Sovico	1,20
91	Từ ngã ba Ông Lang đi Cổng Sovico - Khách sạn Eo Xoài	1,20
92	Từ ngã tư Bến Tràm đến Hồ Dương Đông	1,20
93	Từ giao lộ Bến Tràm - Cây Thông Trong (đường đi khu du lịch Hương Toàn)	1,20
94	Từ đường trục Nam Bắc Đảo Phú Quốc đến Dầu Sỏi	1,20
95	Từ ngã ba Cây Thông ngoài - Đường Dương Đông Cửa Cạn (đường Cây Kè)	1,20
96	Từ ngã ba đường Cây Kè - Đường tuyến tránh 2	1,20
97	Từ ngã ba Cây Thông - Nhà máy điện	1,20
98	Từ Nhà máy điện - Suối Mơ	1,20

TT	Tên đường	Hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường (K ₁)
99	Từ ngã ba Trung đoàn - Đường Búng Gội đi Khu Tượng	1,20
100	Từ đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu (đường ĐT.975B) đến Dinh Bà Ông Lang	1,20
101	Đường Bãi Thơm - Hàm Ninh - Bãi Khem (ĐT.975C)	
	- Từ cầu Bà Cải - ngã tư Đông Đảo	1,20
	- Từ ngã tư Đông Đảo - vòng xoay Cảng Bãi Vòng	1,20
102	Đường Hàm Ninh (ĐH.82)	
	- Từ ĐT.973 (ngã ba Số 10 Hàm Ninh) - Ngã tư Đông Đảo	1,20
	- Từ ngã tư Đông Đảo - Cảng cá Hàm Ninh	1,20
103	Từ cầu Dinh Bà (Hàm Ninh) đến giáp đường Hàm Ninh (ĐH.82) (Đường xóm Lò Than)	1,20
104	Từ ngã năm Bãi Vòng - Cầu cảng Bãi Vòng, Cảng Bình An	1,20
105	Từ ngã năm Bãi Vòng - Suối Tiên Bãi Vòng	1,20
106	Đường Bãi Vòng (ĐH.83): từ Đường trục Nam Bắc Đảo Phú Quốc (ĐT.973) đến Cảng Bãi Vòng	1,20
107	Đường Đồng Tranh (ĐH.87): từ Đường trục Nam Bắc Đảo Phú Quốc (ĐT.973) đến Khu du lịch Bãi Vòng	1,20
108	Từ ngã ba Đường 30/4 nối dài (Tỉnh lộ 47 cũ) - Cầu Thanh Niên	1,20
109	Đường 30/4 nối dài (Tỉnh lộ 47 cũ): từ ranh phường Dương Đông đến ngã ba Tuyến tránh	1,20
110	Từ ngã ba đường tuyến tránh trục Bắc Nam - Suối Tiên	1,20
111	Đường Suối Mây (ĐH.81): Từ ĐT.975 (ngã ba Suối Mây) đến ĐT.973	1,20
112	Đường Dương Đông - Cửa Lấp - Bãi Khem (đường 975)	

TT	Tên đường	Hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường (K ₁)
	- Từ ranh phường Dương Đông cũ - Ngã ba Cửa Lấp	1,20
	- Từ ngã ba Cửa Lấp - Đường nhánh số 2	1,20
	- Từ Đường nhánh Số 2 - hết ranh xã Dương Tơ cũ	1,20
113	Đường Trung tâm Bãi Trường	
	- Từ hết ranh quy hoạch khu Bà Kèo - Cửa Lấp đến hết ranh giới Công ty TNHH BIM Kiên Giang	1,20
	- Từ hết ranh giới Công ty TNHH BIM Kiên Giang về phía An Thới	1,20
114	Đường nhánh Số 2	1,20
115	Từ ĐT.973 (tỉnh lộ 46 cũ) đến đường Dương Đông - Cửa Lấp - Bãi Khem (đường 975) (ngã ba đường bario)	1,20
116	Đường Đông - Tây xã Hòn Thơm	1,20
117	Từ Trạm y tế đi Bãi Nồm	1,20
118	Từ ngã ba bưu điện đi Trụ sở ấp Bãi Chướng	1,20
119	Đường trong Khu Tái định cư ở ấp Gành Dầu, xã Gành Dầu cũ	
	- Các tuyến đường chính đấu nối với đường Suối Cái - ngã ba Rạch Vẹm - Gành Dầu (đường ĐT.974) và các lô góc	1,20
	- Các tuyến đường còn lại (nền thường)	1,20
120	Đường trong Khu đô thị Suối Lớn, xã Dương Tơ (bao gồm cả Khu nhà ở cán bộ, công chức Vùng Cảnh sát biển 4 và Cụm đặc nhiệm Phòng chống tội phạm ma túy số 4 và Khu nhà ở Cán bộ, công chức Vùng 5 Hải Quân)	
	- Các nền góc và các nền nằm trên tuyến đường chính đấu nối với đường Nguyễn Văn Cừ (ĐT 46)	1,20
	- Các nền thường (tuyến đường nội bộ của dự án)	1,20

TT	Tên đường	Hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường (K ₁)
121	Đường trong Khu nhà ở gia đình Bộ đội Biên phòng tại xã Cửa Cạn	
	- Các tuyến đường chính đấu nối với đường từ Cầu Cửa Cạn (cầu mới) - cầu Rạch Cốc (cầu gỗ)	1,00
	- Các tuyến đường còn lại	1,00
122	Đường trong Khu Tái định cư Rạch Tràm, xã Bãi Thơm cũ	
	- Lô góc	1,20
	- Lô thường	1,20
123	Từ ngã tư Đội quản lý rừng Đá Chồng - Cầu cảng Thạnh Thới	1,20
124	Đường từ Ngã 3 Nguyễn Trung Trực (Cầu Lớn) đến Ngã tư Bến Tràm	1,20
125	Đường từ trục Nam Bắc (đường tuyến tránh) đến chân núi Đồi Sỏi	1,20
126	Đường tuyến tránh 2, toàn tuyến	1,20
127	Từ ngã 3 đường đi cầu Cháy (trụ sở khu phố cây Thông Trong) đến giáp giao lộ Bến Tràm	1,20
128	Từ ngã 3 bến cây Đào (đường đi kho Đạn) đến giáp giao lộ đường đi Suối Mơ	1,20
129	Từ ngã 3 đường Dương Đông - Cửa Cạn đến trường THPT Dương Đông	1,20
130	Lê Quang Định	1,20
131	Đường từ Ngã 4 Đông Đảo - Cảng Cá Hàm Ninh đến Rạch Gốc	1,20
132	Từ ngã 3 tuyến tránh đến hết tuyến (Đường chùa Ông - Suối Đá)	1,20
133	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ (trừ khu vực Dương Đông, khu vực An Thới)	1,20
134	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ (trừ khu vực Dương Đông, khu vực An Thới)	1,20

TT	Tên đường	Hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường (K ₁)
135	Các tuyến đường còn lại	1,10
136	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ khu vực Dương Đông, khu vực An Thới	1,00
137	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ khu vực Dương Đông, khu vực An Thới	1,00

C. GIÁ ĐẤT Ở (SỬ DỤNG VÀO MỤC ĐÍCH XÂY DỰNG NHÀ Ở THƯƠNG MẠI); ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI CÁC BÃI BIỂN

Đơn vị tính: lần

TT	Tên đường	Hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường (K ₁)
1	Bãi Trường	
1.1	Từ hết ranh quy hoạch khu Bà Kèo – Cửa Lấp đến hết ranh giới Công ty TNHH BIM Kiên Giang	
	- Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 350	1,20
	- Vị trí 2: Từ sau mét thứ 350 đến mét thứ 700	1,20
	- Vị trí 3: Từ sau mét thứ 700 đến đường Cửa Lấp - An Thới	1,20
1.2	Từ hết ranh giới Công ty TNHH BIM Kiên Giang về phía An Thới	
	- Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 350	1,20
	- Vị trí 2: Từ sau mét thứ 350 đến mét thứ 700	1,20
	- Vị trí 3: Từ sau mét thứ 700 đến đường Cửa Lấp - An Thới	1,20
2	Bãi Sao, Bãi Kem, bãi Mũi Ông Đội, Hòn Thơm	
	- Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400	1,20
	- Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800	1,20
	- Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch	1,20
3	Bãi Bà Kèo	
	- Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400	1,20
	- Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800	1,20

TT	Tên đường	Hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường (K ₁)
	- Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch	1,20
4	Bãi Gành Gió, Bãi Ông Lang, Bãi Cửa Cạn, Bãi Dài	
	- Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400	1,20
	- Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800	1,20
	- Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch	1,20
5	Các bãi biển phía Bắc của đảo Phú Quốc: Tính từ trung tâm huyện đi ngang qua đầu Mũi Đá Bạc thuộc xã Hàm Ninh về phía Bắc (không bao gồm bãi biển các đảo nhỏ phía Bắc)	
	- Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400	1,20
	- Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800	1,20
	- Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch	1,20
6	Các bãi biển đảo nhỏ phía Bắc: Tính từ trung tâm huyện đi ngang qua đầu Mũi Đá Bạc thuộc xã Hàm Ninh về phía Bắc (không bao gồm các bãi biển phía Bắc của đảo Phú Quốc)	
	- Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400	1,20
	- Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800	1,20
	- Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch	1,20
7	Các bãi biển phía Nam của đảo Phú Quốc: Tính từ trung tâm huyện đi ngang qua đầu Mũi Đá Bạc thuộc xã Hàm Ninh về phía Nam (không bao gồm bãi biển các đảo nhỏ phía Nam)	
	- Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400	1,20

TT	Tên đường	Hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường (K ₁)
	- Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800	1,20
	- Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch	1,20
8	Các bãi biển các đảo nhỏ phía Nam: Tính từ trung tâm huyện đi ngang qua đầu Mũi Đá Bạc thuộc xã Hàm Ninh về phía Nam (không bao gồm các bãi biển phía Nam của đảo Phú Quốc)	
	- Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400	1,20
	- Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800	1,20
	- Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch	1,20